

Bản án số: 159/2023/DS-PT

Ngày 06 tháng 4 năm 2023

*“Tranh chấp kiện đòi tài sản và yêu cầu
chuyển giao nghĩa vụ trong hợp đồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 398/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản và yêu cầu chuyển giao quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng giao khoán”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3107/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông TTZZ (ĐTP); quốc tịch: Trung Quốc; nơi ĐKKHKT: Thị trấn Yesangguang, huyện Badong, tỉnh HB, Trung Quốc; tạm trú: Bản P1, xã N, huyện M, tỉnh S; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần BL; nơi ĐKKHKT: Tiểu khu F, thị trấn HL, huyện MS, tỉnh S; tạm trú: Số nhà 7, ngõ 47, đường 1, thành phố S, tỉnh S; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn TN; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn MH; có mặt.

Cùng địa chỉ: Chi nhánh Công ty Luật T, tầng 5, Tòa nhà 24, phố TTT, phường TH, quận C, thành phố H.

- Bị đơn: Bà Nguyễn TL; nơi ĐKKHKT: Tổ 7, phường PT, thị xã NL, tỉnh Y; tạm trú: Bản KV, xã N, huyện M, tỉnh S; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm QV; địa chỉ: Tổ 5, phường MT,

thành phố Y, tỉnh Y; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm VT; địa chỉ: Văn phòng Luật sư Q, số 139 Đ, phường MT, thành phố Y, tỉnh Y; có mặt.

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*** Ông Phạm VX; địa chỉ: Thôn TL, xã MT, huyện V, tỉnh HG; có mặt.

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Lưu KA; nơi ĐKKHKT: Tổ 10, thị trấn B2, huyện B2, tỉnh LC1; tạm trú: Bản P1, xã N, huyện M, tỉnh S; có mặt.

2. Công ty cổ phần VD; địa chỉ: Số 99, đường HQV, phường C2, thành phố S, tỉnh S; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại TA3; địa chỉ: Khối 10, thị trấn PY, huyện PY, tỉnh S; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- ***Người kháng cáo:*** Nguyên đơn ông TTZZ (ĐTP) và bị đơn bà Nguyễn TL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn ông ĐTP, người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn trình bày:*

Năm 2018, ông ĐTP và anh Tian Yanpu cùng 04 người có Quốc tịch Trung Quốc khác sang Việt Nam để làm việc theo bảo lãnh của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại TA3 (gọi tắt là Công ty TA3); ông P là người đại diện làm việc với các công ty tại Việt Nam.

Trong quá trình làm việc, Công ty TA3 và Công ty cổ phần VD (gọi tắt là Công ty VD) cho rằng không thể ký hợp đồng với người nước ngoài nên yêu cầu ông P phải uỷ quyền cho một người Việt Nam để ký hợp đồng giao khoán nhân công. Ông P thỏa thuận để bà Nguyễn TL là người phiên dịch đứng tên ký Hợp đồng giao khoán nhân công số 16/HĐGK ngày 16/11/2018 với Công ty TA3 và đứng tên ký Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM ngày 23/3/2019 về việc giao nhận thầu phụ thi công xây lắp công trình với Công ty VD.

Lợi dụng thời gian dịch bệnh Covid-19 ông P không có mặt tại Việt Nam, từ tháng 02/2020 đến ngày 22/8/2020, bà TL đã tự ý tạm ứng của Công ty TA3, Công ty VD và bà Lưu KA là người quản lý của ông P tổng số tiền 3.681.900.000 đồng; việc ứng tiền bà TL không thông báo và không được sự đồng ý của ông P. Sau khi ứng tiền, bà TL không sử dụng để trả tiền cho nhân công lao động mà sử dụng để chi tiêu cá nhân. Bà TL chỉ có hóa đơn, chứng từ chứng minh số tiền đã sử dụng hợp pháp là 2.254.973.023 đồng nhưng các chứng từ này phần lớn đều có dấu hiệu phản ánh không đúng các khoản chi thực tế. Phát hiện bà TL lạm chi số tiền tạm ứng nên ông P chưa trả cho bà TL 07 tháng tiền lương từ tháng 02/2020 đến tháng 8/2020 x 17.000.000 đồng/tháng = 119.000.000 đồng.

Do đó, ông ĐTP khởi kiện yêu cầu:

+ Buộc bà Nguyễn TL phải thanh toán cho ông tổng số tiền 1.307.926.000 đồng.

+ Buộc bà Nguyễn TL phải chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo các hợp đồng mà ông ĐTP nhờ bà TL đứng tên gồm: Hợp đồng giao khoán nhân công số 16/HĐGK ngày 16/11/2018 với Công ty TA3; Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM về việc giao nhận thầu phụ thi công xây lắp công trình ngày 23/3/2019 với Công ty VD cho bà Lưu KA (là quản lý mới của ông ĐTP).

Trong quá trình giải quyết, ông ĐTP nhiều lần sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 24/5/2022 đưa ra yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

+ Buộc bà Nguyễn TL phải thanh toán cho ông ĐTP tổng số tiền làm tròn là 3.417.498.000 đồng, gồm: 1.441.919.977 đồng bà TL tạm ứng từ Công ty VD và Công ty TA3; 100.000.000 đồng bị Công ty VD trừ vào quyết toán khối lượng hợp đồng do đội thi công đào hầm mà bà TL tự ý ký hợp đồng giao khoán thi công sai thiết kế; 395.378.529 đồng tiền lương bà TL ứng vượt quá số tiền được nhận; 482.600.000 đồng tiền công đào 38m đường hầm (12.700.000 đồng/m) bà TL đã tự ý thỏa thuận không thanh toán với Công ty VD; 900.000.000 đồng bà TL tự ý thỏa thuận chia sẻ khó khăn với Công ty VD; 97.600.000 đồng tiền lãi của số tiền tạm ứng từ Công ty VD để thanh toán lương cho nhóm công nhân Việt Nam.

+ Buộc bà Nguyễn TL phải chuyển giao cho bà Lưu KA là người quản lý mới của ông ĐTP quyền và nghĩa vụ thực hiện bảo hành theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM về việc giao nhận thầu phụ thi công xây lắp công trình ngày 23/3/2019 với Công ty VD với số tiền bảo hành mà Công ty VD còn giữ lại là 895.350.000 đồng.

- *Bị đơn bà Nguyễn TL trình bày:*

+ Đối với công trình theo Hợp đồng giao khoán nhân công số 16/HĐGK ngày 16/11/2018 với Công ty TA3: Đây là công trình của ông ĐTP nhờ bà đứng tên hợp đồng; ông P là chủ hợp đồng còn bà là người làm thuê. Ngày 16/11/2018, ông P lập “Giấy ủy quyền” giao cho bà thực hiện một số công việc như “tham gia giao dịch công việc tạm ứng tiền mặt, chuyển khoản vào tài khoản ... giao nhận vật tư, trao đổi trực tiếp công việc theo Hợp đồng số 16/HĐGK đã ký với Công ty TA3 ...” nhưng trên thực tế bà phải làm nhiều công việc như: Phiên dịch; quản lý điều hành, giám sát toàn bộ việc thi công xây dựng đường hầm gồm 04 cửa hầm; giao nhận, nghiệm thu, quyết toán khối lượng công trình; tạm ứng, thanh quyết toán công trình; mua sắm vật tư, máy móc; tạm ứng và thanh toán tiền lương cho công nhân; mua lương thực, thực phẩm cho hơn 30 công nhân. Khi mới làm, ông P thỏa thuận trả lương cho bà 15.000.000 đồng/tháng nhưng bà không đồng ý; đến năm 2019, ông P thỏa thuận tăng lương cho bà 17.000.000 đồng/tháng nhưng bà vẫn không đồng ý. Căn cứ khoản 3 Điều 2, khoản 6 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 22 Bộ

luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 13 Bộ luật Lao động năm 2019 thì quan hệ công việc giữa bà với ông P được xác định là quan hệ hợp đồng lao động không xác định thời hạn, đã phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa người lao động với người sử dụng lao động nhưng ông P đã “đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật” theo quy định tại Điều 41 Bộ luật Lao động, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên ông P phải bồi thường cho bà theo Bộ luật Lao động.

+ Đối với công trình theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM ngày 23/3/2019 với Công ty VD: Đây là công trình do bà tự liên hệ nhận được nên bà đã trực tiếp ký hợp đồng với Công ty VD, sau đó cho ông P làm chung, không phải ông P ủy quyền cho bà như công trình của Công ty TA3. Ông P không có quyền hạn gì đối với Công ty VD và Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM nhưng do đã từng làm ăn lâu năm với nhau nên bà vẫn giữ vị trí như người làm thuê của ông P dẫn đến việc ông P cho rằng mình là chủ hợp đồng và xảy ra tranh chấp. Bà khẳng định công trình của Công ty VD là của bà cho ông P làm chung, lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu theo tỷ lệ bà 60%, ông P 40%; bà là người có toàn quyền quyết định về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện hợp đồng nên không đồng ý các khoản tiền ông P yêu cầu bà phải thanh toán liên quan đến công trình của Công ty VD.

+ Đối với các khoản tiền ông ĐTP yêu cầu bà phải thanh toán:

Đối với khoản tiền 1.441.919.977 đồng: Bà không đồng ý với lý do ông P chưa bao giờ trả lương cho bà nên không có việc bà tạm ứng lương số tiền 997.362.400 đồng. Bà chấp nhận số tiền đã tạm ứng là 3.781.900.000 đồng - 997.362.400 đồng = 2.784.537.600 đồng. Ông P cho rằng bà đã chi tiêu hết 2.411.620.023 đồng nên số tiền còn lại chưa chi phải là 2.784.537.600 đồng - 2.411.620.023 đồng = 372.117.577 đồng. Trên thực tế, bà đã chi tiêu rất nhiều khoản mà ông P chưa tính do bà chưa lấy hoặc không thể lấy được hóa đơn, chứng từ như tiền mua lương thực, thực phẩm, chất đốt, rau, hành, tỏi, thịt và nhiều thứ khác mua ở chợ trời cho công nhân sinh hoạt hàng ngày; tiền xăng dầu của 01 xe ô tô bán tải; 10 xe máy chạy liên tục hàng ngày;...

Đối với số tiền tạm ứng còn lại nêu trên, ông P phải trừ tiếp cho bà các khoản sau: Tiền mua thực phẩm từ ngày 11/4/2020 đến ngày 24/6/2020 nợ anh Hoàng ĐP ở M: 99.639.000 đồng (1); tiền mua thực phẩm nợ anh Đầy N ở M từ ngày 11/4/2020 đến ngày 19/9/2020 là 104.215.000 đồng và từ ngày 18/6/2020 đến ngày 19/8/2020 là 33.404.000đ (2); tiền mua xăng dầu cho 01 xe ô tô bán tải và 10 xe máy chạy liên tục từ tháng 02 đến tháng 8/2020: 200.000.000 đồng (3); tiền ông P mua thực phẩm nợ CV từ năm 2018 là 37.915.000 đồng, mới trả 24.780.000 đồng, còn nợ lại 13.915.000 đồng (4); tiền ăn của công nhân ông P tính 50.000 đồng/người/ngày nhưng bà yêu cầu tính 80.000 đồng/người/ngày, chênh lệch 30.000 đồng/người/ngày x 4.900 công (ở Công ty TA3) = 147.000.000 đồng; ở

Công ty VD 1.335,5 công = 40.065.000 đồng; tổng 187.060.000 đồng (5). Tổng chi tiết 05 khoản nêu trên bằng 638.233.000 đồng; số tiền này bà đã chi thực tế nhưng ông P chưa tính cho bà. Như vậy, số tiền bà đã chi vượt số tiền tạm ứng là 638.233.000 đồng - 372.117.577 đồng = 266.115.423 đồng nên ông P phải trả cho bà số tiền này.

Đối với khoản tiền 395.378.529 đồng: Ông P cho rằng bà đã tạm ứng vượt quá số tiền lương được hưởng nhưng bà chưa bao giờ ký nhận lương và tạm ứng lương do ông P hoặc bất kỳ ai đưa; 04 năm qua bà chưa được ông P trả tiền lương nên bà không đồng ý thanh toán khoản tiền này.

Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng: Đây là khoản tiền bị Công ty VD trừ vào tiền thanh toán khối lượng công trình do chậm tiến độ thi công, không phải thi công sai thiết kế như ý kiến của ông P. Công trình của Công ty VD là của bà cho ông P làm chung nên hai bên phải chịu thiệt hại theo tỷ lệ bà chịu 60%, ông P 40%; số tiền ông P phải chịu là 40.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền 482.378.529 đồng: Đây là khoản tiền thuộc công trình của Công ty VD. Lẽ ra Công ty VD phải thanh toán cho bà sau khi thi công xong 38m đường hầm (12.700.000 đồng/m) nhưng do công nhân thi công sai thiết kế nên Công ty VD không thanh toán cho bà khoản tiền này. Bà và ông P cùng phải chịu thiệt hại theo tỷ lệ nêu trên; số tiền ông P phải chịu là 40% x 482.378.529 đồng = 129.951.411 đồng.

Đối với khoản tiền 900.000.000 đồng: Đây là khoản tiền bà chia sẻ khó khăn với Công ty VD. Trước khi thực hiện, bà đã gọi điện hỏi và ông P đồng ý chia sẻ khó khăn với Công ty VD, không phải bà tự ý thực hiện. Tuy nhiên, đây là công trình bà là chủ hợp đồng nên bà có quyền quyết định, không cần ý kiến đồng ý của ông P. Khoản tiền này thuộc trường hợp thiệt hại, rủi ro trong công trình nên bà và ông P đều phải gánh chịu với tỷ lệ nêu trên; số tiền ông P phải chịu là 40% x 900.000.000 đồng = 360.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền 97.600.000 đồng: Trong quá trình thi công, do cần tiền để ứng lương cho công nhân, bà và ông P đã đề nghị Công ty VD cho tạm ứng nhưng không được nên bà và ông P đã nhờ Công ty VD vay lãi hộ số tiền 700.000.000 đồng; số tiền lãi phải trả khi thanh toán tiền là 97.600.000 đồng. Đây là thiệt hại, rủi ro phát sinh nên bà và ông P phải chịu chung; số tiền ông P phải chịu là 40% x 97.600.000 đồng = 39.040.000 đồng.

Bà xác định tổng số tiền thiệt hại trong quá trình thực hiện công trình là 1.579.978.529 đồng; ông P phải chịu 40% thiệt hại tương ứng với số tiền bằng 1.589.978.529 đồng x 40% = 631.991.411 đồng. Ngoài ra, ông P còn lĩnh thừa tiền của bà tại Công ty VD; theo Biên bản thanh toán ngày 07/02/2021 thì tổng số tiền được lĩnh về từ công trình của Công ty VD là 3.866.665.934 đồng, phần của ông P là 3.866.665.934 đồng x 40% = 1.546.666.373 đồng nhưng ông P đã nhận của Công ty VD 2.971.308.000 đồng nên phải trả lại cho bà số tiền 2.971.308.000 đồng

- 1.546.666.373 đồng = 1.424.775.127 đồng.

Đối với 895.000.000 đồng tiền bảo hành công trình của Công ty VD: Bà chủ hợp đồng và là chủ công trình của Công ty VD nên quyền và nghĩa vụ bảo hành công trình thuộc về bà; ông P yêu cầu bà phải chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với số tiền bảo hành công trình nêu trên là không có căn cứ.

Bà đã làm việc cho ông P 40 tháng (từ năm 2017 đến năm 2020), bà không đồng ý với mức lương do ông P tự áp đặt, bà yêu cầu ông P phải trả cho bà mức lương 25.000.000 đồng/tháng; tổng số tiền lương ông P phải trả cho bà trong 40 tháng là 25.000.000 đồng/tháng x 40 tháng = 1.000.000.000 đồng.

Ông P buộc bà nghỉ việc không báo trước 45 ngày thuộc trường hợp “Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật” quy định tại Điều 41 Bộ luật Lao động năm 2012, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012, ông P có nghĩa vụ phải trả cho bà các khoản tiền sau: Bồi thường 02 tháng tiền lương quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động bằng 25.000.000 đồng x 02 tháng = 50.000.000 đồng (1); trợ cấp thôi việc theo Điều 48 và khoản 2 Điều 42 Bộ luật Lao động bằng 04 năm x 25.000.000 đồng/2 = 50.000.000 đồng (2); tiền bồi thường vi phạm do không thông báo trước 45 ngày khi chấm dứt hợp đồng lao động theo khoản 5 Điều 42 Bộ luật Lao động bằng 45 ngày x 8.333.000 đồng/ngày = 374.985.000 đồng (3); tiền nghỉ hưởng nguyên lương mỗi năm 12 ngày, không được nghỉ thì được trả bằng tiền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 114 bằng 12 ngày x 8.333.000 đồng/ngày = 99.996.000 đồng (4); tiền được trả những ngày nghỉ lễ, nghỉ tết mỗi năm 10 ngày nhưng chưa nghỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 114 và khoản 1 Điều 15 bằng 10 ngày x 8.333.000 đồng/ngày = 83.333.000 đồng (5). Tổng cộng 05 khoản tiền nêu trên bằng 658.314.000 đồng.

Do đó, bà yêu cầu buộc ông ĐTP phải thanh toán cho bà tổng số tiền 4.344.018.538 đồng, gồm các khoản: Tiền lương 40 tháng 1.000.000.000 đồng; tiền bồi thường theo hợp đồng lao động 658.314.000 đồng; những khoản tiền bị thiệt hại do rủi ro xảy ra tại công trình của Công ty VD 631.991.411 đồng; tiền ông P lĩnh thừa tại Công ty VD 1.424.775.127 đồng; tiền mua thực phẩm, xăng dầu còn nợ 655.840.000 đồng.

Tại đơn đề ngày 08/5/2022 và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 24/5/2022, bà bổ sung yêu cầu buộc ông P phải thanh toán số tiền bà đã chi vượt quá số tiền tạm ứng là 266.115.423 đồng. Tổng số tiền bà yêu cầu ông P phải thanh toán là 4.610.223.961 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm VX trình bày:*

Từ ngày 26/5/2020, bà Nguyễn TL mời ông sang công trường công trình thủy điện CM của Công ty VD tại xã CM, huyện M, tỉnh S. Hai bên thỏa thuận, thống nhất ký Hợp đồng giao khoán đào và gia cố tạm hàm chuyển nước của công trình thủy điện nêu trên với đơn giá 7.000.000 đồng/1m. Từ ngày 26/5/2020 đến ngày

12/8/2020, nhóm công nhân của ông thi công được 263m hầm. Ngày 12/8/2020, ông P và bà TL thanh toán cho ông tiền công đào 225m hầm, còn nợ lại 38m x 7.000.000 đồng/m = 226.000.000 đồng. Trong quá trình thanh toán, ông P giữ lại của ông 600.000 đồng/m x 225m = 135.000.000 đồng.

Do đó, ông yêu cầu buộc ông ĐTP phải thanh toán cho ông 135.000.000 đồng tiền công đào 225m hầm còn giữ lại; buộc ông ĐTP và bà Nguyễn TL phải thanh toán cho ông 226.000.000 đồng tiền công đào 38m hầm chưa thanh toán.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty VD trình bày:

Công ty VD là tổng thầu thi công dự án Thủy điện CM tại xã CM, huyện M, tỉnh S. Ngày 23/9/2019, Công ty VD và bà Nguyễn TL ký Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM về việc giao nhận thầu phụ thi công xây lắp công trình. Theo hợp đồng thì bà TL là nhà thầu phụ thi công đoạn hầm chuyển nước CN1 cho Công ty VD tại công trình Thủy điện CM.

Việc thi công hạng mục công trình hầm CN1 từ khi ký hợp đồng đến khi nghiệm thu thanh toán được hai bên thống nhất về giá trị và khối lượng trên cơ sở các điều khoản hợp đồng đã ký, Bảng tổng hợp khối lượng ngày 15/01/2020, Biên bản kiểm tra hiện trường ngày 31/01/2021, Biên bản làm việc ngày 07/02/2021, Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán đã thi công ngày 08/02/2021. Hai bên đã thống nhất việc thanh toán khối lượng công việc và giá trị hoàn thành như sau:

+ Công ty VD đã nghiệm thu thanh toán cho đội thi công của bà TL lần 01: 495m, lần 02: 915m, tổng nghiệm thu là 1.410m theo đề xuất nghiệm thu của bà TL. Đoạn 38m thi công sai khác so với hồ sơ Công ty VD đã tạo điều kiện nghiệm thu cho bà TL. Tổng giá trị còn lại được thanh toán sau khi đã trừ các lần tạm ứng là 3.866.659.934 đồng. Trong đó: Số tiền thanh toán là 2.971.309.000 đồng; số tiền giữ bảo hành theo hợp đồng là 895.350.934 đồng. Thời gian bảo hành là 12 tháng (từ ngày 07/02/2021 đến ngày 06/02/2022). Sau khi hết thời gian bảo hành, hai bên sẽ tiến hành ký thanh lý hợp đồng và Công ty VD sẽ thanh toán nốt số tiền giữ bảo hành nêu trên.

+ Đối với số tiền 900.000.000 đồng: Do đội thi công của bà TL thi công không đạt tiến độ theo hợp đồng đã ký, ảnh hưởng lớn đến quá trình phát điện của dự án. Đội bà TL có bổ sung tổ khác thi công nhưng không đạt chất lượng, thi công sai 38m hầm. Theo thời gian vi phạm hợp đồng thì đội bà TL phải bồi thường cho Công ty VD nhiều tỷ đồng nên hai bên đã thống nhất cùng chia sẻ và đội bà TL giảm trừ 900.000.000 đồng trong Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán ngày 08/02/2021.

+ Đối với các khoản 100.000.000 đồng, 97.600.000 đồng cũng đã được các bên thống nhất trong Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán ngày 08/02/2021.

Ngày 09/02/2021, bà TL, bà Kim Anh và ông P có bản cam kết sẽ không có đơn thư khiếu nại hoặc thắc mắc bất kể nội dung nào liên quan đến khối lượng và giá trị thanh quyết toán đã thống nhất với Công ty VD nêu trên. Việc thanh toán

giữa Công ty VD với bà TL đã hoàn thành theo các văn bản đã ký kết.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của ông ĐTP, yêu cầu phản tố của bà Nguyễn TL, Công ty VD đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TA3 trình bày:

Công ty TA3 là đơn vị tổng thầu thi công dự án Thủy điện N tại xã N, huyện M, tỉnh S. Ngày 16/11/2018, Công ty TA3 và ông ĐTP, bà Nguyễn TL ký Hợp đồng giao khoán nhân công số 16/HĐGK để thi công hạng mục đào hầm dẫn nước của dự án thủy điện N. Ngày 11/3/2020, Công ty TA3 đã làm việc với bà TL, ông P và bà Lưu KA về việc thanh quyết toán toàn bộ khối lượng theo Hợp đồng giao khoán nhân công số 16/HĐGK ngày 16/11/2018. Tổng số công nợ từ tháng 02/2020 đến ngày 15/8/2020 giữa Công ty TA3 và bà TL là 4.866.967.937 đồng. Việc thanh quyết toán giữa Công ty TA3 với bà TL, ông P, bà KA đã hoàn thành, các bên đều nhất trí, không có thắc mắc gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông ĐTP, yêu cầu phản tố của bà Nguyễn TL, Công ty TA3 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37; các Điều 200, 201, 202, 210; khoản 1 Điều 244; khoản 2 Điều 227; điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 16; Điều 41, 42 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 415, Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 18, các khoản 4, 5, 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TTZZ (ĐTP), buộc bà Nguyễn TL phải thanh toán cho ông TTZZ (ĐTP) 1.441.919.977 đồng (một tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu chín trăm mười chín nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng) tiền tạm ứng từ Công ty cổ phần VD và Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Thương mại TA3.

- Buộc bà Nguyễn TL phải chuyển giao cho bà Lưu KA là người quản lý mới của ông TTZZ (ĐTP) quyền và nghĩa vụ thực hiện bảo hành theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM ngày 23/3/2019 giữa Công ty cổ phần VD và bà Nguyễn TL với số tiền bảo hành mà Công ty cổ phần VD còn giữ lại là 895.350.000 đồng.

Công ty cổ phần VD có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo quy định để thanh toán cho bà Lưu KA 895.350.000 đồng (tám trăm chín mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền bảo hành theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM ngày 23/3/2019.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TTZZ (ĐTP) về việc yêu cầu bà Nguyễn TL phải thanh toán cho ông TTZZ (ĐTP) tổng số tiền 1.975.578.529

đồng (một tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm hai mươi chín đồng) gồm các khoản:

- Số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) Công ty cổ phần VD trừ vào quyết toán khối lượng hợp đồng do đội thi công đào hầm mà bà Nguyễn TL tự ý ký hợp đồng giao khoán thi công sai thiết kế.

- Số tiền 395.378.529 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm hai mươi chín đồng) bà Nguyễn TL tạm ứng vượt quá số tiền lương được hưởng.

- Số tiền 482.600.000 đồng (bốn trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm nghìn đồng) tiền công đào 38m hầm (12.700.000 đồng/m) bà Nguyễn TL tự ý thỏa thuận không thanh toán với Công ty cổ phần VD.

- Số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) bà Nguyễn TL tự ý thỏa thuận chia sẻ khó khăn với Công ty cổ phần VD.

- Số tiền 97.600.000 đồng (chín mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền lãi của khoản tiền tạm ứng từ Công ty cổ phần VD để thanh toán lương cho nhóm công nhân Việt Nam.

3. Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu phản tố của bà Nguyễn TL về việc yêu cầu ông TTZZ (ĐTP) phải thanh toán cho bà Nguyễn TL tổng số tiền 4.610.223.961 đồng (bốn tỷ sáu trăm mười triệu hai trăm hai mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi một đồng) gồm các khoản: Tiền lương 40 tháng số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng); tiền bồi thường theo hợp đồng lao động số tiền 658.314.000 đồng (sáu trăm năm mươi tám triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng); những khoản tiền bị thiệt hại do rủi ro xảy ra tại công trình của Công ty cổ phần VD số tiền 631.991.411 đồng (sáu trăm ba mươi một triệu chín trăm chín mươi một nghìn bốn trăm mười một đồng); tiền ông TTZZ (ĐTP) lĩnh thừa tại Công ty cổ phần VD 1.424.775.127 đồng (một tỷ bốn trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn một trăm hai mươi bảy đồng); tiền mua thực phẩm, xăng dầu còn nợ 655.840.000 đồng (sáu trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng); tiền bà Nguyễn TL đã chi vượt quá số tiền tạm ứng 266.115.423 đồng (hai trăm sáu mươi sáu triệu một trăm mười lăm nghìn bốn trăm hai mươi ba đồng).

Bà Nguyễn TL có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu nêu trên bằng vụ kiện khác theo quy định.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm VX, buộc ông TTZZ (ĐTP) phải thanh toán cho ông Phạm VX 226.000.000 đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu đồng) tiền công đào 38m hầm dẫn nước.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm VX về việc yêu cầu ông TTZZ (ĐTP) phải thanh toán cho ông Phạm VX 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) ông TTZZ (ĐTP) giữ lại khi thanh toán tiền công đào 225m hầm dẫn nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo

quy định của pháp luật.

- Ngày 04/10/2021, ông Nguyễn TN là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông TTZZ (ĐTP) làm đơn kháng cáo với nội dung: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TTZZ về việc buộc bà Nguyễn TL phải thanh toán cho ông TTZZ tổng số tiền 1.975.578.529 đồng (gồm các khoản 100.000.000 đồng Công ty cổ phần VD trừ vào quyết toán khối lượng hợp đồng do đội thi công đào hầm mà bà Nguyễn TL tự ý ký hợp đồng giao khoán thi công sai thiết kế; 395.378.529 đồng bà Nguyễn TL tạm ứng vượt quá số tiền lương được hưởng; 482.600.000 đồng tiền công đào 38m hầm (12.700.000 đồng/m) bà Nguyễn TL tự ý thỏa thuận không thanh toán với Công ty cổ phần VD; 900.000.000 đồng bà Nguyễn TL tự ý thỏa thuận chia sẻ khó khăn với Công ty cổ phần VD; 97.600.000 đồng tiền lãi của khoản tiền tạm ứng từ Công ty cổ phần VD để thanh toán lương cho nhóm công nhân Việt Nam) và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm VX, buộc ông TTZZ phải thanh toán cho ông Phạm VX 226.000.000 đồng công đào 38m hầm dẫn nước là chưa đúng; lý do:

+ Khoản tiền 100.000.000 đồng thiệt hại do Công ty VD trừ, không thanh toán vì đào hầm sai thiết kế là có thật, không cần chứng minh. Bà TL tự ý thuê nhóm thợ của ông Phạm VX là những người không có chuyên môn thi công không đúng kỹ thuật khi chưa có sự thông báo và đồng ý của ông TTZZ nên bà TL và ông VX phải chịu trách nhiệm bồi thường cho ông TTZZ.

+ Khoản tiền 482.600.000 đồng tiền công đào 38m đường hầm bị Công ty VD trừ, không thanh toán cũng do thi công sai thiết kế là có thật, không phải chứng minh và việc thi công sai thiết kế cũng do lỗi của bà TL tự ý thuê nhóm thợ của ông Phạm VX thi công; mặt khác trong Đơn yêu cầu độc lập ông VX cũng chỉ yêu cầu bà TL thanh toán mà không yêu cầu ông TTZZ thanh toán nên bà TL và ông VX phải chịu trách nhiệm bồi thường cho ông TTZZ.

+ Khoản tiền 900.000.000đ đây là khoản tiền bà TL tự ý giảm trừ vào giá trị Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM cho Công ty VD mà không có sự đồng ý của ông TTZZ; không có tài liệu ông TTZZ đồng ý chia sẻ khó khăn như bà TL trình bày. Từ tháng 01 đến tháng 8/2020 tình hình dịch bệnh Covid19 ở Việt Nam và Trung Quốc diễn biến phức tạp, các nước phải thực hiện giãn cách xã hội, hạn chế đi lại và thực hiện các biện pháp phòng dịch nên việc thi công chậm trễ phải được coi là sự kiện bất khả kháng. Tại Biên bản làm việc ngày 07/02/2021 bà TL ký với Công ty VD và bà Lưu KA đã vượt quá phạm vi uỷ nên cần buộc bà TL thanh toán khoản tiền này cho ông TTZZ.

+ Khoản tiền 97.600.000 đồng Công ty VD trừ tiền lãi của khoản tiền tạm ứng để thanh toán lương cho công nhân Việt Nam thì ông TTZZ đều thực hiện qua bà TL, ông chưa bao giờ đề nghị vay tiền lãi suất 12% từ Công ty VD. Bà TL có nhiều lần dịch sai ý của ông TTZZ cho nên có căn cứ khẳng định bà TL là người tự ý vay khoản tiền lãi cao của Công ty VD để trả lương cho công nhân nên cần buộc

bà TL thanh toán khoản tiền này.

+ Trong đơn yêu cầu độc lập, ông Phạm VX yêu cầu bà TL thanh toán khoản tiền 226.000.000 đồng, không yêu cầu ông TTZZ thanh toán và không thay đổi yêu cầu này. Lý do Công ty VD không thanh toán khoản tiền này cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là do ông Phạm VX thi công sai thiết kế. Bản án sơ thẩm viện dẫn Biên bản làm việc ngày 07/02/2021 và Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán đã thi công ngày 08/02/2021 với nội dung Công ty VD đã thanh toán 1.410m hầm, trong đó có giá trị 38m này là không đúng nên việc buộc ông TTZZ phải thanh toán cho ông Phạm VX khoản tiền này là không đúng.

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông TTZZ; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm VX theo đúng đơn yêu cầu và Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án sơ thẩm.

- Ngày 10/10/2022, bị đơn bà Nguyễn TL có đơn kháng cáo với nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử vắng mặt bà và đình chỉ giải quyết các yêu cầu phản tố của bà là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không có việc triệu tập bà nhiều lần nhưng không có mặt như bản án nhận định; việc bà vắng mặt tại phiên tòa xét xử vào ngày 21/9/2022 là do trở ngại khách quan do bà làm việc tại tỉnh LCC, cách xa 500km, trên đường bà đến tham dự phiên tòa thì bị cảm nặng và lên cơn tăng huyết áp phải điều trị tại cơ sở y tế trên đường đi, chồng bà đã có ý kiến đề nghị Luật sư xin hoãn phiên tòa nhưng không được chấp nhận. Bản án sơ thẩm xác định Công ty TA3 và Công ty VD là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng. Các khoản tiền bà nhận đã chi cho hoạt động thực hiện các hợp đồng bà đã trình bày chi tiết đầy đủ nhưng không trừ cho bà, thậm chí bà còn chi vượt quá số tiền đã nhận tạm ứng nhưng không được bản án sơ thẩm chấp nhận. Bản án sơ thẩm buộc bà chuyển giao cho ông P quyền và nghĩa vụ thực hiện bảo hành theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XD ngày 23/3/2019 giữa Công ty VD và bà là không có căn cứ. Do đó, bà đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc buộc bà TL thanh toán số tiền 1.975.578.529 đồng và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm VX buộc ông P thanh toán số tiền 226.000.000 đồng là không đúng, các lý do đã được nguyên đơn nêu rõ trong đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông P và sửa bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bản án sơ thẩm xét xử vắng mặt và đình chỉ yêu cầu phản tố của bà TL và đưa Công ty VD và Công ty THHH Xây dựng và Thương mại TA3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Bản án sơ thẩm buộc bà TL phải thanh toán số tiền 1.441.919.977 đồng trong thực tế bà TL

đã chi tiêu nhiều khoản tiền khác cho ông P, có hoá đơn, giấy tờ chi tiêu nộp nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét để đối trừ. Thực tế trong số tiền ông P yêu cầu bà TL thanh toán này thì bà TL đã chi khoảng 709.000.000 đồng, chưa kể các khoản bà TL chi chưa được công nhận và số tiền lương 1.000.000.000 đồng chưa được nhận; cộng trừ các khoản thì ông P còn nợ tiền bà TL nên bà TL mới có yêu cầu phản tố nhưng cũng không được bản án sơ thẩm chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm VX trình bày: Ông không đồng ý với kháng cáo của ông P, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc ông P thanh toán số tiền 226.000.000 đồng cho ông.

- Bà Lưu KA thừa nhận bà có tham gia và ký vào Biên bản làm việc ngày 07/02/2021 giữa đại diện Công ty VD với bà Nguyễn TL và bà Lưu KA là người quản lý của ông ĐTP, nội dung ký kết thống nhất với nhau về các khoản giảm trừ tiền mặt, trong đó có giảm trừ số tiền 900.000.000 đồng, 100.000.000 đồng và 97.600.000 đồng nhưng trình bày bà phải ký vì sức ép để được Công ty VD thanh toán tiền để trả lương cho công nhân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng. Kháng cáo của ông TTZZ (ĐTP) do người đại diện làm và kháng cáo của bà Nguyễn TL là đúng pháp luật và trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông TTZZ (ĐTP) và kháng cáo của bà Nguyễn TL; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của ông TTZZ (ĐTP) và bà Nguyễn TL là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Nội dung khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu thanh toán tiền do thực hiện Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM ngày 23/3/2019 nhưng người khởi kiện không phải là một bên ký kết hợp đồng nên đây là tranh chấp về kiện đòi tài sản và yêu cầu chuyển giao quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng giao

khoán; người khởi kiện có quốc tịch Trung quốc nên bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền xét xử vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh S là đúng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn bà Nguyễn TL có đơn yêu cầu phản tố đề ngày 19/4/2021; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm VX có yêu cầu độc lập đề ngày 04/5/2021 nên Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại các Điều 200, 201 và 202 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được sửa đổi, bổ sung và yêu cầu phản tố của các đương sự được đưa ra trước phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên bản án sơ thẩm chấp nhận để xem xét, giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn có kháng cáo nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có người đã uỷ quyền cho người khác tham gia phiên tòa, có người đề nghị xét xử vắng mặt, có người vắng mặt lần thứ 2 không rõ lý do. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các quan hệ phát sinh tranh chấp như sau:

Ngày 16/11/2018, bà Nguyễn TL ký Hợp đồng giao khoán nhân công số 16/HĐGK với Công ty TA3 để thi công hoàn chỉnh đường hầm dẫn nước thuộc dự án Thủy điện N, huyện M, tỉnh S do Công ty TA3 là đơn vị tổng thầu thi công. Tổng khối lượng công việc thực hiện tạm tính là 4.144m, đơn giá 11.500.000 đồng/m chiều dài. Ngày 23/3/2019, bà Nguyễn TL tiếp tục ký Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM với Công ty VD để thi công đào và gia cố hầm dẫn nước thuộc dự án Thủy điện CM, huyện M, tỉnh S do Công ty VD là đơn vị tổng thầu thi công. Tổng khối lượng công việc thực hiện tạm tính là 1.400m, đơn giá 12.700.000 đồng/m chiều dài.

Đối với Hợp đồng giao khoán nhân công số 16/HĐGK, bà TL thừa nhận đây là công trình của ông P, bà TL chỉ là người đứng tên hợp đồng và quản lý cho ông P. Đối với Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM, bà TL cho rằng đây là công trình của bà TL, do bà tự liên hệ nhận được và trực tiếp ký hợp đồng với Công ty VD sau đó bà cho ông P làm chung, theo tỷ lệ bà TL 60%, ông P 40% và bà là người có toàn quyền quyết định trong quá trình thực hiện hợp đồng, kể cả số tiền Công ty VD giữ theo hợp đồng.

Căn cứ vào các tài liệu tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M thể hiện: Từ tháng 5/2017 đến tháng 8/2020, bà Nguyễn TL được ông ĐTP thuê làm

phiên dịch và quản lý công nhân thi công đào hầm tại một số công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh S do ông P nhận thi công nhưng hai bên không thống nhất về tiền lương trả cho bà TL. Ngày 16/11/2018, ông P ủy quyền cho bà TL ký Hợp đồng giao khoán nhân công số 16/HĐGK với Công ty TA3; ngày 23/3/2019, bà TL ký Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM với Công ty VD. Việc bà TL ký hợp đồng với Công ty VD không có văn bản ủy quyền của ông P nhưng trước đó, bà TL và ông P đã bàn bạc, thỏa thuận để bà TL đứng tên trực tiếp ký hợp đồng với Công ty VD. Trước khi quyết định việc gì liên quan đến công trình bà TL đều có xin ý kiến của ông P; trong thời gian ông P về Trung Quốc thì bà TL gọi điện thoại để thông báo, thống nhất với ông P rồi mới thực hiện. Lời khai của bà TL tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M phù hợp, thống nhất với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với các sự kiện pháp lý khác như: Toàn bộ số máy móc, thiết bị sử dụng để thi công các công trình của Công ty TA3 và Công ty VD đều là của ông P; các máy móc, thiết bị bà TL mua trong thời gian ông P về Trung Quốc đều có xin ý kiến của P trước khi mua. Khi ông P có mặt ở Việt Nam thì số tiền nhận thanh toán từ 02 công ty qua tài khoản của bà TL đều chuyển lại cho ông P. Sau khi ông P thuê bà Lưu KA làm phiên dịch và quản lý vào tháng 8/2020, mặc dù công trình của Công ty TA3 và Công ty VD đều chưa thực hiện xong nhưng bà TL lại sang làm thuê cho Công ty SCI đang thi công công trình Thủy điện NL ở huyện PT, tỉnh LCC.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định mặc dù bà TL là người đứng tên hợp đồng giao khoán với Công ty VD nhưng đây là công trình của ông P, không phải của bà TL, do ông P là người Trung Quốc nên nhờ bà TL đứng tên ký hợp đồng.

[2.2] Xét kháng cáo của ông TTZZ (ĐTP), Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Nguyễn TL thừa nhận có việc Công ty VD trừ 100.000.000 đồng vào tổng số tiền thanh quyết toán công trình nhưng nguyên nhân là do thi công chậm tiến độ, không phải thi công sai thiết kế như ý kiến của ông P; thừa nhận có việc bà TL thỏa thuận chia sẻ khó khăn với Công ty VD số tiền 900.000.000 đồng nhưng bà TL đã gọi điện thoại thông báo cho ông P và được ông P đồng ý và trình bày khoảng tháng 8/2020, bà TL cùng ông P đến Công ty VD xin ứng 800.000.000 đồng để thanh toán tiền lương cho công nhân nhưng không được nên đã nhờ Công ty VD vay lãi số tiền này; số tiền lãi phải trả khi thanh toán tiền cho Công ty VD là 97.600.000 đồng. Ông ĐTP không thừa nhận các nội dung như bà TL trình bày.

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 07/02/2021 và Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán đã thi công ngày 08/02/2021 giữa đại diện Công ty VD với bà Nguyễn TL và bà Lưu KA là người quản lý mới của ông ĐTP thể hiện các bên đã thống nhất với nhau về các khoản giảm trừ tiền mặt, trong đó có giảm trừ số tiền 900.000.000 đồng, 100.000.000 đồng và 97.600.000 đồng tương ứng với các khoản tiền nêu trên như bà TL trình bày; các Biên bản làm việc và Bảng tổng hợp

khối lượng đều có chữ ký của bà KA, ngoài ra ngày 09/02/2021 ông P, bà KA còn có Bản cam kết với nội dung sẽ không thắc mắc bất kể nội dung nào liên quan đến khối lượng, giá trị thanh quyết toán đã thống nhất.

Đối với khoản tiền 482.600.000 đồng tiền công đào 38m hầm: Theo Biên bản làm việc ngày 07/02/2021 và Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán đã thi công ngày 08/02/2021 thì Công ty VD đã nghiệm thu toàn bộ 1.410m hầm dẫn nước theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM (vượt 10m so với khối lượng tạm tính tại hợp đồng), trong đó có 38m hầm nêu trên. Công ty VD đã thanh toán đầy đủ giá trị thanh quyết toán còn lại sau khi trừ các khoản đã thanh toán, tạm ứng số tiền 2.971.309.000 đồng cho bà TL và bà KA theo Phiếu chi ngày 08/02/2021; không có việc Công ty VD không thanh toán tiền công đào 38m đường hầm như ý kiến của ông P và bà KA.

Đối với khoản tiền 395.378.529 đồng tiền lương bà TL tạm ứng: Ông P cho rằng từ tháng 05/2017 đến tháng 02/2019 ông P thỏa thuận trả lương cho bà TL 15.000.000 đồng/tháng; từ tháng 3/2019 trở đi là 17.000.000 đồng/tháng; tổng số tiền lương ông P phải trả cho bà TL từ tháng 05/2017 đến tháng 8/2020 là 601.983.871 đồng, bà TL đã tạm ứng 997.362.400 đồng nên bà TL phải trả lại cho ông P số tiền tạm ứng vượt quá số tiền lương được hưởng. Tuy nhiên ông P không đưa ra được tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc thỏa thuận mức lương, việc tạm ứng tiền lương và thanh toán tiền lương với bà TL nên không có cơ sở để xác định số tiền lương bà TL được hưởng, số tiền lương bà TL đã tạm ứng nên ông P yêu cầu bà TL phải trả lại số tiền tạm ứng vượt quá số tiền lương được hưởng là không có cơ sở.

Ông ĐTP và bà Nguyễn TL trình bày cho rằng 38m đường hầm do nhóm công nhân của ông VX thi công sai thiết kế, Công ty VD không đồng ý thanh toán cho ông P, bà TL số tiền này nên không đồng ý thanh toán tiền công đào 38m đường hầm cho ông VX. Tuy nhiên theo Biên bản làm việc ngày 07/02/2021 và Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán đã thi công ngày 08/02/2021 thì Công ty VD đã nghiệm thu và thanh quyết toán toàn bộ 1.410m hầm dẫn nước theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM cho ông P và bà TL, trong đó có 38m hầm do ông VX thi công. Do công trình theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM được xác định là của ông P, sau khi bà Lưu KA là người quản lý mới cho ông P thì bà TL không còn làm thuê cho ông P; các khoản thanh toán theo Biên bản làm việc ngày 07/02/2021, Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán và Phiếu chi ngày 08/02/2021 đối với 1.410m hầm dẫn nước theo hợp đồng giao khoán nêu trên đều được thanh toán cho ông P và bà KA. Bản án sơ thẩm buộc ông P có trách nhiệm thanh toán cho ông VX tiền công đào 38m hầm dẫn nước với số tiền 226.000.000 đồng là có cơ sở.

Do đó, ông TTZZ (ĐTP) kháng cáo yêu cầu bà Nguyễn TL phải thanh toán cho ông tổng số tiền 1.975.578.529 đồng (một tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu

năm trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm hai mươi chín đồng), bao gồm các khoản đã nêu trên và kháng cáo không đồng ý thanh toán số tiền 226.000.000 đồng cho ông Phạm VX là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn TL, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tài liệu hồ sơ thể hiện bị đơn bà Nguyễn TL được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ nhiều lần bà TL đều có mặt nhưng lần xét xử vào ngày 21/9/2022 bà TL vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng; bà TL cũng không có người đại diện theo uỷ quyền tham gia phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh gặp trở ngại khách quan không đến tham gia phiên tòa được. Bản án sơ thẩm xác định bà TL bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự và đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu phản tố của bà TL là có căn cứ pháp luật.

Đối với công trình đào và gia cố hầm dẫn nước theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-XDTĐCM với Công ty VD, như đã phân tích tại mục [2.2] là công trình của ông P nhờ bà TL đứng tên ký hợp đồng. Đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án, bà TL không còn là người quản lý của ông P; bà TL cũng đã ký Bản cam kết ngày 25/8/2020 với bà KA cam kết trong quá trình tạm ứng, thanh toán với Công ty VD, bà KA sẽ nhận toàn bộ số tiền còn lại sau khi đã trừ các khoản tiền tạm ứng, tiền mua vật tư công ty đã ứng và các khoản tiền khác có liên quan đến Hợp đồng giao khoán mà bà TL đã ký kết ngày 23/3/2019 với Công ty VD. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, buộc bà TL phải chuyển giao cho bà KA là người quản lý mới của ông P quyền, nghĩa vụ thực hiện bảo hành theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-DTĐCM với Công ty VD là có căn cứ.

Trong thời gian ông P về Trung Quốc, từ tháng 02/2020 đến tháng 8/2020, ông P đã chuyển cho bà TL 310.200.000 đồng; bà TL đã tạm ứng của Công ty TA3 4.866.967.937 đồng; tạm ứng của Công ty VD 500.000.000 đồng; tổng cộng là 5.677.167.937 đồng. Sau khi nhận các số tiền trên thì bà TL đã sử dụng để mua một số máy móc, thiết bị; trả tiền lương cho công nhân; sửa chữa một số máy móc, thiết bị và chi cho một số công việc khác có liên quan đến 02 công trình. Căn cứ sổ sách, hóa đơn, chứng từ do bà TL cung cấp có trong hồ sơ vụ án và kết quả điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M thì có các hóa đơn, sổ ghi chép ngày công của công nhân trùng nhau với số tiền 71.640.000 đồng và có số tiền 1.370.280.000 đồng chi tiêu không có sổ sách, hóa đơn, chứng từ chứng minh việc chi tiêu hợp pháp; tổng cộng là 1.441.920.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm đại diện theo uỷ quyền của bà TL không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh việc bà TL có chi tiêu số tiền nêu trên hợp pháp.

Do đó, bà Nguyễn TL kháng cáo không chấp nhận chuyển giao cho bà KA là người quản lý mới của ông P quyền, nghĩa vụ thực hiện bảo hành theo Hợp đồng giao khoán số 10/2019/HĐ-DTĐCM với Công ty VD, không đồng ý thanh toán số tiền 1.441.919.977 đồng cho ông P và đề nghị huỷ bản án sơ thẩm là không có cơ

sở chấp nhận.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông TTZZ (ĐTP) và kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn TL; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông TTZZ (ĐTP) và bị đơn bà Nguyễn TL phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác kháng cáo của nguyên đơn ông TTZZ (ĐTP) và kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn TL; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh S.

2. Án phí:

- Ông TTZZ (ĐTP) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001482 ngày 17/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh S.

- Bà Nguyễn TL phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001483 ngày 17/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh S.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh S;
- VKSND tỉnh S;
- Cục THADS tỉnh S;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, VP, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng